| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 410/2024/DS-PT
Ngày: 28 - 8 - 2024
Về tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

***TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH***

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: bà Nguyễn Thị Bích Thủy.

*Các Thẩm phán:*

1. Bà Đặng Thị Đồng

2. Bà Võ Thị Hồng Mai

***- Thư ký phiên tòa:*** bà Lê Quỳnh Anh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Gọn – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 302/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2024 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thị xã TB, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 383/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Phùng Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ: khu phố G, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

***- Bị đơn:*** bà Trần Thị Kim T1, sinh năm 1960; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú và địa chỉ nơi cư trú: khu phố G, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh – có mặt.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** ông Vũ Ngọc L, sinh năm 1951; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: khu phố G, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ nơi cư trú: khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Người kháng cáo: Ông Vũ Ngọc L, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – bà Phùng Thị T trình bày:***

Bà và vợ chồng bà T1 là chòm xóm với nhau. Ngày 13/9/2022 âm lịch tức ngày 08/10/2022 dương lịch bà T1 vay bà 100.000.000 đồng tiền mặt, 02 cây vàng 9999 hiệu "Quyền" quy ra tiền mặt là 110.000.000 đồng và 4.000 USD quy ra tiền Việt Nam là 90.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà T1 vay của bà là 300.000.000 đồng. Giấy vay tiền do bà T1 tự viết và ký tên nên bà T1 chỉ ghi ngày, tháng, không ghi năm nhưng bà xác định năm bà T1 vay tiền là năm 2022. Lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Bà T1 trả tiền lãi cho bà được 06 tháng (từ tháng 10 năm 2022 âm lịch đến tháng 02/2023 âm lịch, do tháng 02/2023 nhuận 02 tháng 02), mỗi tháng 9.000.000 đồng, tháng thứ 7 (tức tháng 3/2023 âm lịch) trả được 3.000.000 đồng thì ngưng không trả tiền lãi cho bà nữa. Tổng cộng, tiền lãi bà T1 đã trả cho bà được 57.000.000 đồng. Khi vay tiền bà T1 có thế chấp cho bà 01 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Thị Kim T1 và Vũ Ngọc L để làm tin. Việc thế chấp không đăng ký thế chấp theo quy định. Đến tháng 02/2023 âm lịch (tháng 02 trước) bà T1 hỏi mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để điều chỉnh thông tin trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao lại cho bà bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đoàn Văn L1 và bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị C. Bà đã nhiều lần yêu cầu bà T1 giao bản gốc giấy đất của bà T1 và ông L lại cho bà và bà trả 02 giấy đất của ông L1, ông N, bà C cho bà T1 nhưng bà T1 không thực hiện. Khi vay tiền bà T1 không thỏa thuận thời hạn vay mà chỉ nói miệng khi nào bà cần tiền thì báo cho bà T1 để bà T1 trả. Sau khi bà T1 ngưng trả tiền lãi cho bà thì bà tiếp tục đòi tiền thêm một thời gian nhưng bà T1 không trả nên bà mới nộp đơn khởi kiện bà T1.

Theo Đơn khởi kiện, bà T yêu cầu bà T1 trả số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi bà T nộp đơn khởi kiện thì bà T1 có chuyển khoản trả cho bà được 08 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng, tổng cộng số tiền bà T1 đã trả cho bà là 40.000.000 đồng và còn nợ lại 260.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi bà T1 không trả thêm cho bà số tiền nào.

Khi vay tiền bà T1 cho biết mục đích vay để cho người khác vay lại nhưng thực tế bà T1 vay tiền để làm gì thì bà không biết. Tuy nhiên, khi vay tiền bà T1 có thế chấp giấy đất đứng tên hai vợ chồng và số tiền bà T1 vay của bà là khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T1 và ông L, vợ chồng bà T1 và ông L cùng làm ăn chung, sinh hoạt chung và đến nay mặc dù đã ly hôn nhưng bà T1 và ông L vẫn qua lại với nhau bình thường nên nên nay bà yêu cầu bà T1 và ông L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc là 260.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền 300.000.000 đồng từ ngày vay cho đến ngày 08/11/2023 dương lịch và tính lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền 260.000.000 đồng kể từ ngày 09/11/2023 dương lịch cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Trường hợp tiền lãi bà đã nhận vượt quá so với quy định của pháp luật thì bà đồng ý tính lại tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Bà T1 không yêu cầu bà trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đoàn Văn L1 và bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên

Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị C nên bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết 02 bản gốc giấy đất trong vụ án này và không yêu cầu đưa ông L1, ông N, bà C tham gia tố tụng.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn – bà Trần Thị Kim T1 trình bày:***

Bà T1 thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà T về số tiền vay, thời gian vay, lãi suất thỏa thuận, số tiền gốc và lãi đã trả cho bà T. Khi vay không thỏa thuận thời hạn trả. Mục đích bà vay tiền của bà T để cho người khác vay lại và trả tiền lãi cho các chủ nợ mà bà vay tiền. Do người vay không trả tiền cho bà nên bà chưa có tiền trả cho bà T.

Khi vay tiền bà có thế chấp cho bà T 01 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Thị Kim T1 và Vũ Ngọc L để làm tin. Việc thế chấp không đăng ký thế chấp theo quy định nhưng sau đó bà đã lấy lại bản gốc giấy đất của bà và thế chấp cho bà T bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đoàn Văn L1 và bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị C. Về nguồn gốc giấy đất của ông L1, ông N, bà C, bà T1 trình bày như sau: vào khoảng năm 2013 ông L1 có thế chấp cho bà bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đoàn Văn L1 để vay số tiền 2.000.000 đồng nhưng đến nay ông L1 chưa trả tiền cho bà và cũng bỏ giấy đất, không lấy lại. Cũng năm 2013, cháu ngoại của ông N tên Nguyễn Thị Thanh T2 (không nhớ năm sinh, chị T2 hiện nay đã lấy chồng nước ngoài, không còn sinh sống ở Việt Nam) thế chấp cho bà bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị C để vay số tiền 3.000.000 đồng. Sau khi vay tiền xong chị T2 cũng không trả tiền cho bà và cũng không lấy lại bản gốc giấy đất. Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L1, ông N, bà C, bà không yêu cầu nhận lại vì những người này đã bỏ giấy, không yêu cầu nhận lại nữa nên nay bà cũng không yêu cầu nhận lại.

Nay bà đồng ý cùng ông L trả cho bà T số tiền nợ gốc là 260.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền 300.000.000 đồng kể từ ngày vay cho đến ngày 08/11/2023 dương lịch và tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền 260.000.000 đồng kể từ ngày 09/11/2023 dương lịch cho đến ngày xét xử sơ thẩm đồng thời yêu cầu Tòa án tính lại tiền lãi bà đã trả cho bà T là 57.000.000 đồng.

***Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 12 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Vũ Ngọc L trình bày:***

Ông và bà T1 là vợ chồng nhưng ông, bà đã ly hôn theo Quyết định số 266/2023/QĐCNTTLH ngày 04/8/2023 của Tòa án nhân dân Thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Ông không quen biết bà T và cũng không biết bà T là ai. Ông không vay tiền của bà T và khi bà T1 vay tiền của bà T cũng không thông báo cho ông biết. Mục đích bà T1 vay tiền của bà T để làm gì ông cũng không biết. Trong thời kỳ hôn nhân, ông làm nghề thợ mộc, thu nhập khoảng 3.000.000 đồng/tháng nhưng không ổn định, tháng có tiền, tháng không có tiền. Lương hưu của ông được 1.600.000 đồng/tháng. Bà T1 đã nghỉ hưu từ năm 2015, lương hưu của bà T1 được khoảng 7.000.000 đồng/tháng. Khi còn sống chung thì tiền lương của ông

được bao nhiêu ông đưa cho bà T1 và bà T1 là người quản lý tiền bạc, tự lo các khoản thu chi, sinh hoạt trong gia đình. Đến khoảng tháng 3, tháng 4 năm 2023 thì bà T1 bị đổ nợ nên vợ chồng đã ly hôn và hiện tại ông, bà không còn sống chung một nhà. Nay ông không đồng ý cùng bà T1 trả nợ cho bà T vì số tiền trên là nợ riêng của bà T1 đối với bà T, không liên quan đến ông.

***- Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024, của Tòa án nhân dân Thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, quyết định:***

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị T đối với bà Trần Thị Kim T1 và ông Vũ Ngọc L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Trần Thị Kim T1 và ông Vũ Ngọc L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phùng Thị T số tiền 300.644.000 đồng. Trong đó, bà T1 có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 150.322.000 (Một trăm năm mươi triệu ba trăm hai mươi hai nghìn) đồng. Ông L có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 150.322.000 (Một trăm năm mươi triệu ba trăm hai mươi hai nghìn) đồng.

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Trần Thị Kim T1, ông Vũ Ngọc L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phùng Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.185.000 (Tám triệu một trăm tám mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027672 ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

***- Yêu cầu kháng cáo:*** Ông L cho rằng ông không ký mượn nợ của bà T, và hiện nay vợ chồng đã ly hôn, khi trong thời kỳ hôn nhân bà T1 không sử dụng tiền vay vào mục đích chung của vợ chồng, nên ông không đồng ý trả tiền cho bà T, cũng không đồng ý liên đới cùng bà T1 trả tiền cho bà T.

***- Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Bà Phùng Thị T, bà Trần Thị Kim T1 và ông Vũ Ngọc L thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sự thỏa thuận cụ thể như sau: Ông Vũ Ngọc L có nghĩa vụ trả cho bà Phùng Thị T số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), phần còn lại là 200.644.000 đồng (Hai trăm triệu, sáu trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) bà Trần Thị Kim T1 có trách nhiệm trả cho bà Phùng Thị T.

***- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:***

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:*

**[1]** Về thủ tục tố tụng:

Kháng cáo của ông Vũ Ngọc L hợp lệ theo quy định tại các Điều: 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[2]** Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

**[3]** Đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa là có căn cứ.

**[4]** Về án phí sơ thẩm:

Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nhưng không thỏa thuận về án phí nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại án phí sơ thẩm theo nội dung thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm, cụ thể như sau:

- Bà Trần Thị Kim T1, ông Vũ Ngọc L là người cao tuổi, được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phùng thị T3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.185.000 (Tám triệu một trăm tám mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027672 ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

**[5]** Về án phí phúc thẩm: Ông Vũ Ngọc L được miễn.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1**. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024, của Tòa án nhân dân Thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

**2.** Công nhận sự thỏa thuận của bà Phùng Thị T, bà Trần Thị Kim T1, ông Vũ Ngọc L tại phiên tòa phúc thẩm.

Sự thỏa thuận cụ thể như sau:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị T đối với bà Trần Thị Kim T1 và ông Vũ Ngọc L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Bà Trần Thị Kim T1 có nghĩa vụ trả cho bà Phùng Thị T số tiền 200.644.000 đồng (Hai trăm triệu, sáu trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Ông Vũ Ngọc L có nghĩa vụ trả cho bà Phùng Thị T số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng)

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

**3.** Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Trần Thị Kim T1, ông Vũ Ngọc L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phùng Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.185.000 (Tám triệu một trăm tám mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027672 ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

**4.** Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Vũ Ngọc L được miễn.

**5.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**6.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND TTN;
- TAND Thị xã TB;
- Chi cục THADS Thị xả TB;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Nguyễn Thị Bích Thủy**